

子女姓氏約定書

中文	本人 105 年 2 月 15 日出生之子女，約定從 ☒ 父 ☐ 母 姓，並命名為： <u>鄭雅玲</u> 。
英文	We agreed that our child, born on _____ (date) will bear the ☐ father's or the ☐ mother's surname and he / she will be named : _____.
越南文	Nay con cái của tôi sinh ngày ____ tháng ____ năm ____, giao hẹn theo họ ☐ Cha, ☐ Mẹ và đặt tên là _____.
印尼文	Dengan ini menyatakan bahwa anak saya yang lahir pada tahun ____ bulan ____ tanggal ____ berikut, akan mengikuti marga (ayah 父/ibu 母), dan diberi nama : _____.
泰文	ข้าพเจ้าขอรับรองบุตรที่เกิดในวันที่ ____ เดือน ____ ปี เป็นบุตรของข้าพเจ้า และจะใช้นามสกุลตามนามสกุลของ ☐ บิดา ☐ มารดา และตั้งชื่อบุตรว่า : _____.
柬埔寨文	kUnrbs; EdlekItenAéf¶TI Ex ☐ «Buk qñnM)ansn¶tdak;namtamnamrbs; ☐ mpay ehIydak;eQuaH ³ _____.

立約定書人： 鄭大明  [簽章]

國民身分證統一編號：H121456789
 (或護照號碼、統一證號)

立約定書人： 古筱雅  [簽章]

國民身分證統一編號：H222456789
 (或護照號碼、統一證號)

中 華 民 國 109 年 2 月 25 日

子女姓氏變更約定（同意）書

中文	茲約定(同意)本人之 <u>長</u> <u>男</u> <u>鄭雅玲</u> <u>女</u> 改從 ☐ 父 ☒ 母 姓 為 <u>古雅玲</u> 。
英文	It's been agreed that our _____ son or daughter, _____, whose surname will be changed to ☐ the father's or ☐ the mother's surname as _____
越南文	Nay giao hẹn (đồng ý) là con cái của cá nhân tôi, giới tính ☐ nam, ☐ nữ, thay đổi theo ☐ họ cha, theo họ mẹ ☐ và mang tên họ mới là _____
印尼文	Dengan ini menyatakan bahwa pihak yang bertanda tangan di bawah ini memutuskan (setuju) bahwa ____ laki-laki 男/perempuan 女 _____ berganti marga dan mengikuti marga ayah 父/ibu 母 menjadi _____
泰文	ข้าพเจ้าขอรับรองว่า ☐ บุตรชาย ☐ บุตรสาว ของข้าพเจ้า _____ ได้ยอมรับที่จะเปลี่ยนสกุลเดิมจากสกุลของ ☐ บิดา ☐ มารดา เป็น _____
柬埔寨文	ខ្ញុំបាទ/ខ្ញុំស្រី បញ្ជាក់ថា ខ្ញុំបានស្នើសុំឱ្យកូនប្រុស/កូនស្រី របស់ខ្ញុំ ប្តូរឈ្មោះតាមឈ្មោះបិតា/ម្តាយ ជាមួយនឹងការយល់ព្រមពីខ្លួនគេ ដើម្បីប្តូរឈ្មោះចាស់របស់គេ មកជាមួយឈ្មោះបិតា/ម្តាយ ថ្មី។ KWEkERbCa ³ _____ .

立約定書人： 鄭大明 〔簽章〕

國民身分證統一編號 (或護照號碼、統一證號) : H121456789

立約定書人： **古筱雅** 〔簽章〕

國民身分證統一編號
(或護照號碼、統一證號) H222456789

中 華 民 國 109 年 2 月 25 日